

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA  
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 07 tháng 02 năm 2026

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

1.	Tổng số học sinh của trường	379	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	1	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	378	Học sinh	Tiền ăn:	7,000	đồng	= 2,646,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	378	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 9,828,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	378	Học sinh	Tiền ăn:	26,000	đồng	= 9,828,000 đồng
8.	Tiền thu:	22,302,000	đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	22,302,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:					0	đồng

**Đơn vị thực hiện :**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	113.4	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50,000	1,000,000	
3	Nước mắm	Lít	2.0	13,800	27,600	
4	Mỳ chính	Kg	2.0	55,000	110,000	
5	Bột canh	Kg	2.0	20,000	40,000	
6	Muối trắng	Kg		7,000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	6.8	38,000	258,400	
8	Nước lau nhà	Lít	7.2	30,000	216,000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	36,000	1,080,000	
10	Gạo nếp (Xôi sáng)	Kg	45.0	25,000	1,125,000	
11	Thịt Xay(ăn xôi+ Xào su hào )	Kg	14.0	120,000	1,680,000	
12	Thịt lợn rang	Kg	60.0	120,000	7,200,000	
13	Su hào xào thịt xay	Kg	48.0	15,000	720,000	
14	Cải thảo (canh)	Kg	25.0	12,000	300,000	
15	Dưa hấu	Kg	29.0	20,000	580,000	
16	Gà chiên	Kg	75.0	80,000	6,000,000	
17	Bắp cải xào	Kg	46.0	12,000	552,000	
18	Cải ngọt(canh)	Kg	25.0	12,000	300,000	
19	Bánh ngọt	Cái	378.0	2,500	945,000	
20	Bột chiên giòn	Kg	1.0	28,000	28,000	
21	Hành khô	Kg	0.4	40,000	16,000	
22	Tỏi	Kg		40,000	-	
23	Hành lá	Kg	3.1	40,000	124,000	
					<b>22,302,000</b>	

Yên Châu, ngày 07...tháng 02...năm 2026...

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**



**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**



**Hoàng Thái Bình**

**BỘ PHẬN KẾ TOÁN**



**Tạ Hải Yến**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**



**Nguyễn Thị Như Vân**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**



**Nguyễn Văn Hải**

